

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công trung hạn**  
**giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên với tổng nguồn vốn dự kiến là: 59.731.854 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 22.658.033 triệu đồng, trong đó:
  - Vốn trong nước: 17.963.746 triệu đồng;
  - Vốn nước ngoài: 4.694.287 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 37.073.821 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

Phụ lục I

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số **110** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>59.731.854</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>22.658.033</b>	
-	Vốn trong nước	17.963.746	
-	Vốn nước ngoài	4.694.287	
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>37.073.821</b>	

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số **110** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: Vốn ngân sách Trung ương		
			Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước				
I	Quốc phòng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Khoa học, công nghệ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Y tế, dân số và gia đình		1.510.000	1.208.000	302.000	-	-	-	1.510.000	1.208.000	-	-
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>											
1	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C		350.000	280.000	70.000				350.000	280.000		
2	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; khu tập ngoài trời và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phục hồi chức năng		120.000	96.000	24.000				120.000	96.000		
3	Dự án Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Gang Thiệp		260.000	208.000	52.000				260.000	208.000		
4	Dự án Xây dựng mới Trung tâm y tế huyện Đông Hy		500.000	400.000	100.000				500.000	400.000		
5	Dự án Xây dựng mới Khu khám và điều trị bệnh nhân nội trú; mua sắm thiết bị y tế - Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên		280.000	224.000	56.000				280.000	224.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương		
			NSTW	NSBP		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước					
-	<i>Trong đó: chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C		350.000	280.000	70.000				380	380		
2	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; khu tập ngoài trời và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phục hồi chức năng		120.000	96.000	24.000				200	200		
3	Dự án đầu tư Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Gang Thép		260.000	208.000	52.000				320	320		
4	Dự án đầu tư xây dựng mới Trung tâm y tế huyện Đông Hồ		500.000	400.000	100.000				400	400		
5	Dự án Xây dựng mới khu khám và điều trị bệnh nhân nội trú, mua sắm thiết bị y tế - Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên		280.000	224.000	56.000				200	200		
VI	Văn hóa, thông tin		-	-	-				-	-		
VI.1	Văn hóa		-	-	-				-	-		
VI.2	Thông tin		-	-	-				-	-		
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tin		68.000	54.400	13.600				68.000	54.400		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Đầu tư, nâng cấp trường quay tin tức, chuyên đề phục vụ sự nghiệp phát thanh truyền hình và tuyên truyền thiết yếu của tỉnh Thái Nguyên tại Đài PT-TH tỉnh		68.000	54.400	13.600				68.000	54.400		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó: Vốn ngân sách Trung ương		
				NSTW	NSDP		Tổng số vốn NSTW	Tổng đó: Thu hồi vốn ứng trước				
-	<i>Trong đó: chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Đầu tư, nâng cấp trường quay tin tức, chuyên đề phục vụ sự nghiệp phát triển hình và truyền truyền thiết yếu của tỉnh Thái Nguyên tại Đài PT-TH tỉnh		68.000	54.400	13.600				3.000	3.000		
VIII	Thể dục, thể thao		0	-	-				-	-		
IX	Bảo vệ môi trường		0	-	-				-	-		
IX.1	Môi trường		0	-	-				-	-		
IX.2	Tài nguyên		0	-	-				-	-		
X	Các hoạt động kinh tế		17.689.990	14.151.992	3.537.998				17.689.990	14.151.992		
X.1	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>		4.056.600	3.245.280	811.320				4.056.600	3.245.280		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Xây dựng tràn Thác Hoàng 2		279.500	223.600	55.900				279.500	223.600		
2	Xây dựng tuyến đê hữu sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên		3.200.000	2.560.000	640.000				3.200.000	2.560.000		
3	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du Hồ Núi Cốc trên sông Công		307.100	245.680	61.420				307.100	245.680		
4	Kê chống sạt lở bờ sông Cầu		150.000	120.000	30.000				150.000	120.000		
5	Đầu tư nâng cấp Kênh tiếp nước sông Cầu		120.000	96.000	24.000				120.000	96.000		
-	<i>Trong đó: chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								12.806	12.806		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: Vốn ngân sách Trung ương			
			NSTW	NSDP			Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước						
1	Xây dựng trận Thác Hoàng 2		279.500	223.600	55.900				2.376	2.376			
2	Xây dựng tuyến đê hữu sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên		2.638.800	2.111.040	527.760				4.250	4.250			
3	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du Hồ Núi Cốc trên sông Công		307.100	245.680	61.420				2.610	2.610			
4	Kè chống sạt lở bờ sông Cầu		150.000	120.000	30.000				1.275	1.275			
5	Đầu tư nâng cấp Kênh tiếp nước sông Cầu		120.000	96.000	24.000				1.020	1.020			
X.2	Công nghiệp		-	-	-				-	-			
X.3	Giao thông		13.633.390	10.906.712	2.726.678				13.633.390	10.906.712			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>												
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang (đoạn từ Km1+500 DT261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)		3.961.000	3.168.800	792.200				3.961.000	3.168.800			
2	Đường Hồ Núi Cốc		4.659.000	3.727.200	931.800				4.659.000	3.727.200			
3	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh DT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100 (Ngã ba Cao Tráng vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc)		489.000	391.200	97.800				489.000	391.200			
4	Dự án Trục ngang N4 (Trục Quốc lộ 17 nối với đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội)		913.000	730.400	182.600				913.000	730.400			

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng đó: Vốn ngân sách Trung ương		
				NSTW	NSDP		Tổng số vốn NSTW	Thu hồi vốn ứng trước				
5	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 262		206.271	165.017	41.254				206.271	165.017		
6	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 265		377.013	301.611	75.403				377.013	301.611		
7	Đường tỉnh 272 (Tuyến đường Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phân)		1.261.920	1.009.536	252.384				1.261.920	1.009.536		
8	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263		390.929	312.743	78.186				390.929	312.743		
9	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 264		481.379	385.104	96.276				481.379	385.104		
10	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270		329.005	263.204	65.801				329.005	263.204		
11	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 271		564.872	451.898	112.974				564.872	451.898		
X.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế		-	-	-				-	-		
X.5	Thương mại		-	-	-				-	-		
X.6	Cấp nước, thoát nước		-	-	-				-	-		
X.7	Kho tàng		-	-	-				-	-		
X.8	Du lịch		-	-	-				-	-		
X.9	Viễn thông		-	-	-				-	-		
X.10	Bưu chính		-	-	-				-	-		
X.11	Công nghệ thông tin		-	-	-				-	-		
X.12	Quy hoạch		-	-	-				-	-		
X.13	Công trình công cộng tại các đô thị		-	-	-				-	-		
X.14	Cấp vốn điều lệ và hỗ trợ theo quy định pháp luật		-	-	-				-	-		



TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: Vốn ngân sách Trung ương		
			NSTW	NSDP		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước					
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		-	-	-	-	-	-	-	-		
XII	Xã hội		560.000	448.000	112.000	-	-	560.000	448.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án Di dời, xây mới Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Thái Nguyên - Giai đoạn 1		150.000	120.000	30.000			150.000	120.000			
2	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên		210.000	168.000	42.000			210.000	168.000			
3	Dự án Di dời, xây mới Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Thái Nguyên - Giai đoạn 2		200.000	160.000	40.000			200.000	160.000			
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		738.219	178.055	178.055	2.373.514	1.586.636	3.282.668	2.101.354			
XIII.1	Các chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	-	2.046.339	1.510.804	2.784.001	1.999.131			
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					1.313.585	778.050	1.520.000	900.000			
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững											
c	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-	-	-	732.754	732.754	1.264.001	1.099.131			
XIII.2	Đổi ứng dự án ODA		738.219	178.055	178.055	327.175	75.832	498.667	102.223			
	Cấp nước, thoát nước											
a	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam Thành phố Thái Nguyên		738.219	178.055	178.055	327.175	75.832	498.667	102.223			

Quyết định số  
1227/QĐ-UBND  
ngày 27/5/2015;  
số 1530/QĐ-UBND  
ngày 17/5/2021;  
Tổng mức đầu tư  
điều chỉnh dự kiến





TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giải đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng			
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>									
1	Xây mới Cơ sở làm việc 16 Công an các phường Bãi Bông, Đông Tiến, Bắc Sơn, Ba Hàng, Thuận Thành, Trung thành, Tân Phú, Đông Cao, Tiên Phong, Tân Hương, Nam Tiến, Hồng Tiến, Đắc Sơn, Chùa Hang, Tân Lập, Quan Triều và Cải tạo mở rộng 23 trụ sở Công an Phường còn lại		232.000			232.000		232.000		
2	Trụ sở Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH huyện Đại Từ, Công an tỉnh Thái Nguyên		30.000			30.000		30.000		
3	Nhà thường trực tiếp dân Trụ sở Công an tỉnh (diện tích 80m2)		1.000			1.000		1.000		
4	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Công an thành phố Sông Công		85.000		70.000	15.000		15.000		
5	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an tỉnh (cơ sở 1)		43.223			43.223		43.223		
6	Trụ sở Công an huyện Phú Bình (5,5ha)		120.000		100.000	20.000		20.000		
7	Trụ sở Công an huyện Phú Lương (4,5ha)		120.000		100.000	20.000		20.000		
8	Trụ sở làm việc Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh		20.000			20.000		20.000		
9	Xây dựng các hạng mục phục vụ giám giữ thuộc Trại tạm giam Công an tỉnh		60.000			60.000		60.000		
10	Các Trụ sở Đội Cảnh sát chữa cháy và CNCH trung tâm thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Lương, Phú Bình, Đông Hỷ, Khu công nghiệp Sông Công, huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa, thành phố Yên, phía Bắc, phía Nam thành phố Thái Nguyên thuộc Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Thái Nguyên		300.000			300.000		300.000		
11	Nhà khách, nghỉ dưỡng, điều dưỡng Bộ Công an tại Hồ Núi Cốc		242.000		227.000	15.000		15.000		
12	Bên Thủy Công an nhân dân Hồ Núi Cốc thuộc Đội Cảnh sát giao thông đường thủy, Phòng Cảnh sát giao thông		40.000			40.000		40.000		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
13	Trụ sở doanh trại, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh (25ha)		1.800.000	1.600.000	200.000		200.000		
14	Trụ sở làm việc cho Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh		15.000		15.000		15.000		
15	Nhà lưu trú người nước ngoài		15.000		15.000		15.000		
16	Xây dựng nhà tạm giữ hành chính, kho bãi tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính		26.500		26.500		26.500		
III	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		<b>376.000</b>		<b>376.000</b>		<b>376.000</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Trường THPT Đồng Hỷ		150.000		150.000		150.000		
2	Nhà lớp học Trường Giáo dục và Hồ trợ trẻ em bị thiệt thòi tỉnh Thái Nguyên		10.000		10.000		10.000		
3	Nhà đa năng, Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 18 phòng Trường THPT Nguyễn Huệ		20.000		20.000		20.000		
4	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THPT Phú Lương		22.000		22.000		22.000		
5	Trường THPT Sông Công 2		130.000		130.000		130.000		
6	Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học bộ môn 6 phòng, nhà để xe giáo viên Trường THPT Lê Hồng Phong		13.000		13.000		13.000		
7	Nhà học bộ môn - hành chính quản trị trường THPT Chu Văn An		15.000		15.000		15.000		
8	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 12 phòng Trường THPT Gang Thép		9.000		9.000		9.000		
9	Nhà đa năng Trường THPT Định Hóa		7.000		7.000		7.000		
IV	<b>Khoa học, công nghệ</b>		<b>150.000</b>		<b>150.000</b>		<b>150.000</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Xây dựng trại thực nghiệm của Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở KH&CN Thái Nguyên		150.000		150.000		150.000		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến						Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:					
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng					
V	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>		<b>2.020.000</b>	<b>1.208.000</b>	<b>812.000</b>			-	-	<b>812.000</b>		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C		350.000	280.000	70.000					70.000		
2	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; khu tập ngoài trời và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phục hồi chức năng		120.000	96.000	24.000					24.000		
3	Dự án Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Gang thép		260.000	208.000	52.000					52.000		
4	Dự án Xây dựng mới Trung tâm y tế huyện Đông Hy		500.000	400.000	100.000					100.000		
5	Dự án Xây dựng mới khu khám và điều trị bệnh nhân nội trú, mua sắm thiết bị y tế - Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên		280.000	224.000	56.000					56.000		
6	Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hệ thống phòng cháy chữa cháy của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế		100.000		100.000					100.000		
7	Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải tại một số đơn vị trực thuộc Sở Y tế		60.000		60.000					60.000		
8	Dự án đầu tư Xây dựng mới Khu điều trị cấp cứu và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phổi		40.000		40.000					40.000		
9	Dự án đầu tư Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình		100.000		100.000					100.000		
10	Dự án đầu tư xây dựng mới Nhà Dược, kiểm soát nhiễm khuẩn và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa huyện Định Hoá		10.000		10.000					10.000		
11	Đầu tư xây dựng mới Nhà điều trị nội trú, Nhà khám bệnh và Nghiệp vụ kỹ thuật - Trung tâm y tế huyện Phú Lương		50.000		50.000					50.000		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
12	Dự án Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện A		150.000		150.000			150.000	
VI	Văn hóa, thông tin		435.112	-	435.112	55.345	-	379.767	
VI.1	Văn hóa		435.112	-	435.112	55.345	-	379.767	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hoá - Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	69.112		69.112	55.345		13.767	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Dự án Tu bổ và xây dựng hệ thống sắt trượt đi tích lịch sử đền Hích, xã Hoà Bình, huyện Đông Hồ		20.000		20.000			20.000	
2	Dự án cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hóa, xã Phú Đình, huyện Định Hóa		10.000		10.000			10.000	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp, thiết kế mỹ thuật tổng thể các không gian trung bày, cải tạo cảnh quan khuôn viên và xây dựng tường rào tại Không gian văn hoá Trà Tân Cương		7.000		7.000			7.000	
4	Dự án xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên		200.000		200.000			200.000	
5	Dự án bảo tồn, tu bổ, tôn tạo Những địa điểm lịch sử tại phường Tiên Phong; Nhà bà Hoàng Thị Úc (bà Ty), cơ sở in báo Cờ giải phóng; Nhà ông Ngô Hải Long; Nhà bà Lưu Thị Phận; Bãi Soi Quýt thành phố Phú Yên		20.000		20.000			20.000	
6	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hộ Lệnh xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình		15.000		15.000			15.000	
7	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Thư viện tỉnh Thái Nguyên		15.000		15.000			15.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
				NSTW	NSBP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng			
8	Dự án cải tạo, nâng cấp công trình phụ trợ thuộc Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khuôn Tát		7.000		7.000			7.000		
9	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Đòng Toong - Cơ sở cách mạng thời kỳ 1941-1943 xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai		10.000		10.000			10.000		
10	Dự án Tu bổ, tôn tạo Địa điểm phòng tuyến Gia Sang, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên		15.000		15.000			15.000		
11	Dự án tu bổ, tôn tạo Địa điểm di tích Cơ quan Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954) xã Bảo Linh, huyện Định Hóa		7.000		7.000			7.000		
12	Mở rộng đường vào, bãi đỗ xe cun các di tích quốc gia đặc biệt: Nơi thành lập Ủy ban Hoà bình Việt Nam (Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam), Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam; các di tích quốc gia: Di tích lịch sử địa điểm cơ quan Tổng bộ Việt Minh (1947-1948) và nơi ở, làm việc của đồng chí Hoàng Quốc Việt (1947-1950) và Di tích lịch sử địa điểm cơ quan Ban Nông vận Trung ương và Hội Nông dân cứu quốc Trung ương (1949-1952), xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa		20.000		20.000			20.000		
13	Dự án tu bổ Tôn tạo di tích Chùa Hạ, xã Nhà Lông, huyện Phú Bình		10.000		10.000			10.000		
14	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Đỗ Cận xã Minh Đức, thành phố Phú Yên		10.000		10.000			10.000		
VI.2	Thông tin		-		-			-		
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		90.646	54.400	36.246			36.246		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>									
1	Tòa soạn Báo Thái Nguyên		22.646		22.646			22.646		



TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
2	Đầu tư, nâng cấp trường quay tin tức, chuyên để phục vụ sự nghiệp phát thanh truyền hình và tuyên truyền thiết yếu của tỉnh Thái Nguyên tại Đài PT-TH tỉnh		68.000	54.400	13.600			13.600	
VIII	Thể dục, thể thao		673.784	-	612.784	170.604	-	442.180	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền		99.662		99.662	-		99.662	
2	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1)		111.000	-	50.000	33.350		16.650	
3	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao		313.122	-	313.122	137.254		175.868	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (Giai đoạn II)		150.000		150.000			150.000	
IX	Bảo vệ môi trường		488.000	-	488.000	-		488.000	
IX.1	Môi trường		488.000	-	488.000	-		488.000	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Tăng cường năng lực quản thác tự động môi trường		178.000		178.000			178.000	
2	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phía Bắc, huyện Võ Nhai		80.000		80.000			80.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giải đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
				NSTW	NSDP				
3	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam, huyện Võ Nhai		80.000		80.000			80.000	
4	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		150.000		150.000			150.000	
<b>IX.2</b>	<b>Tài nguyên</b>		-	-	-	-	-	-	
<b>X</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		<b>43.085.346</b>	<b>14.151.992</b>	<b>27.577.954</b>	<b>1.336.816</b>	<b>-</b>	<b>26.410.018</b>	
<b>X.1</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>		<b>4.561.600</b>	<b>3.245.280</b>	<b>1.316.320</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.316.320</b>	
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>								
1	Xây dựng tràn Thác Hướng 2		279.500	223.600	55.900			55.900	
2	Xây dựng tuyến đê hữu sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên		3.200.000	2.560.000	640.000			640.000	
3	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du Hồ Núi Cốc trên sông Công		307.100	245.680	61.420			61.420	
4	Kè chống sạt lở bờ sông Cầu		150.000	120.000	30.000			30.000	
5	Đầu tư nâng cấp Kênh tiếp nước sông Cầu		120.000	96.000	24.000			24.000	
6	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh		150.000		150.000			150.000	
7	Cấm mốc chi giới không gian thoát lũ, chứa lũ; mốc cảnh báo lũ; chi giới khu vực khu dân cư hiện có trước mắt được tồn tại tại khu vực có đê		20.000		20.000			20.000	
8	Lập quy trình vận hành hồ chứa nước		30.000		30.000			30.000	
9	Kiểm định an toàn đập		20.000		20.000			20.000	
10	Lắp đặt thiết bị quan trắc công trình; thiết bị quan trắc khi tương, thủy văn chuyên dùng; hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập		50.000		50.000			50.000	
11	Cấm mốc chi giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi		20.000		20.000			20.000	
12	Xây dựng ban đồ ngập lụt vùng hạ du đập		15.000		15.000			15.000	
13	Gia cố chống sạt lở Kênh tiếp nước Sông Cầu		70.000		70.000			70.000	
14	Đầu tư nâng cấp hệ thống các hạng mục công trình hồ Núi Cốc		40.000		40.000			40.000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NSDP				
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa thuộc huyện Phú Lương, Định Hóa		20.000		20.000		20.000		
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa thuộc huyện Võ Nhai, Đông Hy		20.000		20.000		20.000		
17	Đầu tư xây dựng Nhà Văn phòng Xi nghiệp khai thác Thủy lợi Núi Cốc và sửa chữa, đầu tư xây dựng các Nhà Quản lý cửa các Cùm Quản lý công trình thủy lợi		30.000		30.000		30.000		
18	Sửa chữa hệ thống đường ống dẫn nước Bảo Linh - Lê Lợi, hồ Bảo Linh, huyện Định Hóa		20.000		20.000		20.000		
-	<b>Trong đó: Chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>		<b>355.000</b>	-	<b>355.000</b>	-	-	<b>5.020</b>	
1	Cấm mốc chi giới không gian thoát lũ, chứa lũ; mốc cảnh báo lũ; chi giới khu vực khu dân cư hiện có trước mất được tồn tại khu vực có đê		20.000		20.000		400		
2	Lập quy trình vận hành hồ chứa nước		30.000		30.000		400		
3	Kiểm định an toàn đập		20.000		20.000		400		
4	Lắp đặt thiết bị quan trắc công trình; thiết bị quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng; hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập		50.000		50.000		425		
5	Cấm mốc chi giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi		20.000		20.000		400		
6	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập		15.000		15.000		400		
7	Gia cố chống sạt lở Kênh tiếp nước Sông Cầu		70.000		70.000		595		
8	Đầu tư nâng cấp hệ thống các hạng mục công trình hồ Núi Cốc		40.000		40.000		400		
9	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa thuộc huyện Phú Lương, Định Hóa		20.000		20.000		400		
10	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa thuộc huyện Võ Nhai, Đông Hy		20.000		20.000		400		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng			
11	Đầu tư xây dựng Nhà Văn phòng Xi nghiệp khai thác Thủy lợi Núi Cốc và sửa chữa, đầu tư xây dựng các Nhà Quản lý của các Cùm Quản lý công trình thủy lợi		30.000		30.000				400	
12	Sửa chữa hệ thống đường ống dẫn nước Bảo Linh - Lê Lợi, hồ Bảo Linh, huyện Định Hòa		20.000		20.000				400	
X.2	<b>Công nghiệp</b>		-	-	-		-		-	
X.3	<b>Giao thông</b>		37.024.556	10.906.712	24.762.444	1.336.816	-	23.214.508		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>									
1	Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26/4/2024; 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698.464		698.464	429.556		268.908		
2	Dự án: Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/01/2024; Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397.813		397.813	222.300		175.513		
3	Dự án: Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/4/2024; Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137.908		137.908	69.300		68.608		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến						Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:				
				NSTW	NSDP			Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng			
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	863.120		863.120		-		652.000		
5	Đường vành đai I (Đoạn Bờ Đậu Phú Lương - Hòa Thượng Đông Hy)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; số 04/NQ-HĐND ngày 25/01/2024; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	972.529	-	972.529		228.200		744.329		
6	Đường kết nối DT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055	-	291.055		102.000		189.055		
7	Xây dựng Cầu An Long và Đường kết nối tỉnh lộ DT.270 với tỉnh lộ DT.261 huyện Đại Từ	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	350.000	-	150.000		76.000		74.000		
8	Đầu tư xây dựng Cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đông Bám, phường Quang Vinh và xã Cao Ngần, thành phố Thái Nguyên	Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 09/11/2021; 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	1.528.400	-	373.000		209.460		163.540		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>										
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 DT261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)		3.961.000	3.168.800	792.200				792.200		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
				NSTW	NSDP			Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
2	Đường Hồ Núi Cốc		4.659.000	3.727.200	931.800			931.800		
3	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh DT.261 đoạn từ Km22+500 - Km39		414.000		414.000			414.000		
4	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh DT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100 (Ngã ba Cao Tầng vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc)		489.000	391.200	97.800			97.800		
5	Dự án Trục ngang N4 (Từ Quốc lộ 17 nối với đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội)		913.000	730.400	182.600			182.600		
6	Tuyến đường từ ngã ba Khuôn Ngan đến khu đi tích lịch sử ATK Định Hóa		2.200.000		2.200.000			2.200.000		
7	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh DT.269B đoạn từ Km0 - Km15		331.000		331.000			331.000		
8	Đường tỉnh DT.261F (Đường Hồ Núi Cốc - TT. Quan Chu - Tây Trúc)		432.566		432.566			432.566		
9	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 266 (ĐT.266)		123.800		123.800			123.800		
10	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 262		206.271	165.017	41.254			41.254		
11	Đường Đốc Văng - Trại Giàn Phú Sơn 4 - Vả Tranh		209.848		209.848			209.848		
12	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 265		377.013	301.611	75.403			75.403		
13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 269E		225.335		225.335			225.335		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:		
				NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
14	Đường tỉnh 272 (Tuyến đường Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phán)		1.261.920	1.009.536	252.384			252.384	
15	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 261C		127.231		127.231			127.231	
16	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 261D		218.377		218.377			218.377	
17	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 261E		107.888		107.888			107.888	
18	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263		390.929	312.743	78.186			78.186	
19	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263B		237.859		237.859			237.859	
20	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263C		258.732		258.732			258.732	
21	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 264		481.379	385.104	96.276			96.276	
22	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 264B		269.864		269.864			269.864	
23	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 267		277.240		277.240			277.240	
24	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 269B		258.732		258.732			258.732	
25	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 269C		254.557		254.557			254.557	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến						Lũy kế dự kiến vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:					
				NSTW	NSDP		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng				
26	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 269D		446.591		446.591				446.591			
27	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270		329.005	263.204	65.801				65.801			
28	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 271		564.872	451.898	112.974				112.974			
29	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 274		218.377		218.377				218.377			
30	Trục dọc phía Đông D3 (Sông Mộc - Vũ Chấn - Đình Cả - DT.265)		3.059.616		3.059.616				3.059.616			
31	Trục ngang N2 (QL1B - Minh Lập - Phú Đô - QL.3 - DT.263 - Phúc Lương - Minh Tiến - DT.264 - Bình Thành - Phú Đình - DT.264B)		1.261.920		1.261.920				1.261.920			
32	Vành đai 1		1.892.880		1.892.880				1.892.880			
33	Vành đai 2		3.154.800		3.154.800				3.154.800			
34	Đầu tư xây dựng cầu Bến Oánh, thành phố Thái Nguyên		1.126.041		1.126.041				1.126.041			
35	Đầu tư xây dựng cầu Xuân Hoà, thành phố Thái Nguyên		1.044.622		1.044.622				1.044.622			
X.4	<b>Khu công nghiệp và khu kinh tế:</b>		-		-				-			
X.5	<b>Thương mại</b>		-		-				-			
X.6	<b>Cấp nước, thoát nước</b>		274.190		274.190				274.190			
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>											
1	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 (gồm 8 tiểu dự án)		274.190		274.190				274.190			



TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến						Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:					
				NSTW	NSDP		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng				
X.7	Kho tàng		-	-	-	-	-	-	-			
X.8	Du lịch		-	-	-	-	-	-	-			
X.9	Viễn thông		-	-	-	-	-	-	-			
X.10	Bưu chính		-	-	-	-	-	-	-			
X.11	Công nghệ thông tin		225.000	-	225.000	-	-	-	225.000			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030											
1	Chuyển đổi số báo chí tại Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên		25.000		25.000				25.000			
2	Xây dựng Nền tảng Dữ liệu số tỉnh Thái Nguyên		50.000		50.000				50.000			
3	Dự án Số hóa các di sản của tỉnh Thái Nguyên		150.000		150.000				150.000			
X.12	Quy hoạch		-	-	-	-	-	-	-			
X.13	Công trình công cộng tại các đô thị		1.000.000	-	1.000.000				1.000.000			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030											
1	Chính trang, nâng cấp đô thị thành phố Thái Nguyên		1.000.000		1.000.000				1.000.000			
X.14	Cấp vốn điều lệ và hỗ trợ theo quy định pháp luật		-	-	-	-	-	-	380.000			
1	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hội nông dân tỉnh								30.000			
2	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã								50.000			
3	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định								300.000			

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó:			
			NSTW	NSDP		Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng				
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		1.283.298	-	1.283.298	66.141	-	1.217.157		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>									
1	Dự án Nhà Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	214.710		214.710	1.300		213.410		
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	Nghị quyết số 64NQ-HĐND ngày 06/9/2024	194.423		194.423	32.824		161.599		
3	Xây dựng kho lưu trữ chuyển động của tỉnh và trụ sở làm việc trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/04/2024; Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	72.516		72.516	32.017		40.499		
<i>c</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>									
1	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh		658.651		658.651	-		658.651		
2	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai và các văn phòng trực thuộc		89.998		89.998	-		89.998		
3	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên		53.000		53.000			53.000		
XII	<b>Xã hội</b>		<b>585.000</b>		<b>430.000</b>			<b>155.000</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>									
1	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên		210.000		150.000			60.000		

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn trước/ tạm ứng		
			NSTW	NSDP					
2	Dự án Di dời, xây mới Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Thái Nguyên - Giai đoạn 1		150.000	120.000	30.000			30.000	
3	Dự án Di dời, xây mới Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Thái Nguyên (Giai đoạn 2)		200.000	160.000	40.000			40.000	
4	Dự án đầu tư Xây dựng Nhà lớp học cho Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên		25.000		25.000			25.000	
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		9.432.947	5.464.236	2.874.156	131.410	-	4.851.658	
XIII.1	Các chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	-	-	-	784.870	
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							620.000	
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							-	
c	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							164.870	
d	Chương trình MTQG về phát triển văn hóa							-	
XIII.2	Phân cấp cho UBND các huyện, thành phố							1.837.576	
XIII.3	Đổi ứng dự án ODA		9.432.947	5.464.236	2.874.156	131.410	-	2.239.212	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030								
1	Phát triển CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	921.178		208.732	126.275		82.457	
b	Khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030								
1	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống chống lũ lụt sông Cầu		7.773.550	5.286.181	2.487.369	-		1.983.835	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: Vốn		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước/ tạm ứng		
II	Cấp nước, thoát nước			NSTW	NSDP				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030								
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam Thành phố Thái Nguyên	Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015; số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2021; Tổng mức đầu tư điều chỉnh dự kiến	738.219	178.055	178.055	5.135	-	172.920	
XIII.4	Chương trình, nhiệm vụ khác		-		-	-		-	